

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt hỗ trợ kinh phí năm 2021 cho Chi cục Phát triển nông thôn Thanh Hóa thực hiện Đề án phát triển, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 3241/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 7251/STC-TCĐN ngày 19/11/2021 (kèm theo Công văn số 5041/SNN&PTNT-PTNT ngày 02/11/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hỗ trợ kinh phí năm 2021 cho Chi cục Phát triển nông thôn Thanh Hóa thực hiện Đề án phát triển, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

1. Tổng kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ: 6.000 triệu đồng (Sáu tỷ đồng).

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

2. Mục tiêu: Hỗ trợ xây dựng 08 mô hình hợp tác xã (HTX) nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, có sản phẩm gắn với chuỗi giá trị, phát triển bền vững.

3. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí thực hiện các chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa năm 2021 theo Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, thực hiện các thủ tục, nghiệp vụ thông báo bổ sung dự toán kinh phí năm 2021 cho Chi cục Phát triển nông thôn Thanh Hóa để thực hiện nhiệm vụ; chịu trách nhiệm về nội dung dự toán thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Chi cục Phát triển nông thôn Thanh Hóa có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ được giao; hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện xây dựng 08 mô hình HTX nông nghiệp; quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung, đối tượng và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành; chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của mình.

3. UBND các huyện phối hợp với Chi cục Phát triển nông thôn Thanh Hóa hướng dẫn, đôn đốc việc xây dựng mô hình; xây dựng kế hoạch và triển khai nhân rộng mô hình HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, có sản phẩm gắn với chuỗi giá trị, phát triển bền vững trong các năm tiếp theo.

4. Các địa phương, đơn vị (UBND các huyện, xã; các HTX) thực hiện mô hình HTX nông nghiệp có trách nhiệm huy động đủ số kinh phí đối ứng (ngoài ngân sách tỉnh hỗ trợ) và phối hợp với Chi cục Phát triển nông thôn Thanh Hóa để triển khai xây dựng mô hình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa; Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện: Ngọc Lặc, Thiệu Hóa, Yên Định, Bá Thước, Thường Xuân, Như Xuân, Thạch Thành, Hà Trung; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch; các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT. KTTT (KTH.21.63041).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 01
KINH PHÍ XÂY DỰNG MÔ HÌNH HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG
CÔNG NGHỆ CAO, CÓ SẢN PHẨM GẮN VỚI CHUỖI GIÁ TRỊ NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ	Kinh phí đối ứng (huyện, xã, HTX)	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	8.231	6.000	2.231	
I	Mô hình xây dựng hệ thống tưới theo hướng công nghệ cao trong trồng mít thái tại HTX DVNN Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	1.095	750	345	
1	Kinh phí xây dựng mô hình	995	650	345	
-	Chi phí xây dựng công trình chính	896	600	296	
-	Chi phí quản lý dự án	24		24	
-	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	75	50	25	
2	Kinh phí tổ chức hội nghị triển khai, tổng kết, kiểm tra, giám sát, tham quan mô hình	100	100		Chi tiết tại Phụ lục 02
II	Mô hình chuỗi liên kết sản xuất bao tiêu sản phẩm lúa theo hướng công nghệ cao tại HTX DVNN Thiệu Phúc, huyện Thiệu Hóa	940	750	190	
1	Kinh phí xây dựng mô hình	840	650	190	
-	Máy gặt đập liên hợp KUBOTA DC-93 EXTRA	840	650	190	
2	Kinh phí tổ chức hội nghị triển khai, tổng kết, kiểm tra, giám sát, tham quan mô hình	100	100		Chi tiết tại Phụ lục 02

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ	Kinh phí đối ứng (huyện, xã, HTX)	
1	2	3	4	5	6
III	Mô hình xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất dưa vàng kim hoàng hậu tại HTX HTX NNCNC Định Hòa, huyện Yên Định	983	750	233	
1	Kinh phí xây dựng mô hình	883	650	233	
-	Xây dựng kho lạnh bảo quản nông sản	370	280	90	
-	Xây nhà sơ chế nông sản	187	150	37	
-	Phần thiết bị	327	220	107	
2	Kinh phí tổ chức hội nghị triển khai, tổng kết, kiểm tra, giám sát, tham quan mô hình	100	100		Chi tiết tại Phụ lục 02
IV	Mô hình xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất rau an toàn tại HTX Ngũ Phúc, xã Thành Lâm, huyện Bá Thước	1.056	750	306	
1	Kinh phí xây dựng mô hình	956	650	306	
-	Chi phí xây dựng công trình chính	822	600	222	
-	Chi phí quản lý dự án	19		19	
-	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	74	50	24	
-	Chi phí khác	41		41	
2	Kinh phí tổ chức hội nghị triển khai, tổng kết, kiểm tra, giám sát, tham quan mô hình	100	100		Chi tiết tại Phụ lục 02
V	Mô hình cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp tại HTX DVNN TH Thanh Xuân, huyện Thường Xuân	1.090	750	340	
1	Kinh phí xây dựng mô hình	990	650	340	
-	Máy gặt đập liên hợp KUBOTA CD-70 Plus New Sieve	670	440	230	
-	Máy kéo KUBOTA L4018DT	320	210	110	
2	Kinh phí tổ chức hội nghị triển khai, tổng kết, kiểm tra, giám sát, tham quan mô hình	100	100		Chi tiết tại Phụ lục 02

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ	Kinh phí đối ứng (huyện, xã, HTX)	
1	2	3	4	5	6
VI	Mô hình chăn nuôi vịt ứng dụng công nghệ cao tại HTX thôn Liên Hiệp, xã Hóa Quý, huyện Như Xuân	922	750	172	
1	Kinh phí xây dựng mô hình	822	650	172	
-	Sàn đứng của vịt (2.000 m)	400	335	65	
-	Hệ thống dàn mát (48m2)	33.6	20	13.6	
-	Hệ thống máng ăn (40 cái)	60	50	10	
-	Máng uống tự động (8 line)	60	50	10	
-	Quạt hút (12 cái)	108	80	28	
-	Máy phát (02 cái)	100	80	20	
-	Bạt trần (14 cuộn)	56	35	21	
-	Bơm dàn mát (02 cái)	4		4	
2	Kinh phí tổ chức hội nghị triển khai, tổng kết, kiểm tra, giám sát, tham quan mô hình	100	100		Chi tiết tại Phụ lục 02
VII	Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất dưa vàng Kim Hoàng Hậu tại HTX KDDV Nông nghiệp Thành An - huyện Thạch Thành	1.056	750	306	
1	Kinh phí xây dựng mô hình	956	650	306	
-	Chi phí xây dựng công trình chính	822	600	222	
-	Chi phí quản lý dự án	19		19	
-	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	74	50	24	
-	Chi phí khác	41		41	
2	Kinh phí tổ chức hội nghị triển khai, tổng kết, kiểm tra, giám sát, tham quan mô hình	100	100		Chi tiết tại Phụ lục 02

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ	Kinh phí đối ứng (huyện, xã, HTX)	
1	2	3	4	5	6
VIII	Mô hình cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp tại HTX DVNN Hà Hải, huyện Hà Trung	1.090	750	340	
1	Kinh phí xây dựng mô hình	990	650	340	
-	Máy gặt KUBOTA DC 70 Plus New Sieve	670	440	230	
-	Máy kéo KUBOTA L4018DT	320	210	110	
2	Kinh phí tổ chức hội nghị triển khai, tổng kết, kiểm tra, giám sát, tham quan mô hình	100	100		Chi tiết tại Phụ lục 02

PHỤ LỤC 02
DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ TỔ CHỨC HỘI NGHỊ
TRIỂN KHAI, TỔNG KẾT, KIỂM TRA, GIÁM SÁT, THAM QUAN MÔ HÌNH
(Kèm theo Quyết định số _____/QĐ-UBND ngày ____/____/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng (tính cho 01 mô hình)				100,00
I	Hội nghị triển khai				5,60
1	Thuê hội trường, maket, loa đài	Ngày	1	0,50	0,50
2	Chi giải khát giữa giờ	Đại biểu	35	0,04	1,40
3	Hỗ trợ đại biểu không hưởng lương	Đại biểu	25	0,10	2,50
4	Tài liệu phục vụ hội nghị	Bộ	35	0,02	0,70
5	Báo cáo viên phục vụ hội nghị	Người	1	0,50	0,50
II	Hội nghị tổng kết				5,60
1	Thuê hội trường, maket, loa đài	Ngày	1	0,50	0,50
2	Chi giải khát giữa giờ	Đại biểu	35	0,04	1,40
3	Hỗ trợ đại biểu không hưởng lương	Đại biểu	25	0,10	2,50
4	Tài liệu phục vụ hội nghị	Bộ	35	0,02	0,70
5	Báo cáo viên phục vụ hội nghị	Người	1	0,50	0,50
III	Kinh phí thuê chỉ đạo một mô hình				8,00
-	1 người x 5 tháng x 1.600.000 đ/người/tháng	Tháng	5	1,60	8,00

STT	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
IV	Kinh phí khảo sát, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát				56,16
1	Tự túc phương tiện				28,16
-	Đi các huyện (10 lần/mô hình x 4 người/lần x 2 chiều x 80km/chiều x 0,2lít/km x 22.000 đồng/lít)	Lần	40	0,70	28,16
2	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ tham gia công tác đi khảo sát, kiểm tra, giám sát				16,00
-	Đi các huyện (10 lần/mô hình x 2 ngày/lần x 4 người/lần x 200.000 đồng/ngày)	Ngày	80	0,20	16,00
3	Khoán tiền phòng ngủ cho các bộ kiểm tra, giám sát				12,00
-	Đi các huyện (10 lần/mô hình x 4 người/lần x 1 đêm/lần)	Đêm	40	0,30	12,00
V	Chi phí thăm quan học tập kinh nghiệm				14,75
1	Hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ không hưởng lương từ NSNN (05 người/HTX x 4 ngày x 200.000 đồng/ngày)	Người	20	0,20	4,00
2	Hỗ trợ tiền thuê phòng ngủ (05 người/HTX x 3 đêm x 300.000 đồng/đêm)	Người	15	0,30	4,50
3	Tiền nước uống (05 người/HTX x 4 ngày x 40.000 đồng/ngày)	Người	20	0,04	0,80
4	Công tác phí cho cán bộ dẫn đoàn (05 người x 4 ngày/10 HTX x 200.000 đồng/ngày)	Người	2	0,20	0,40
5	Thuê phòng nghỉ cho cán bộ dẫn đoàn (3 đêm x 5 người/đêm/10HTX x 300.000 đồng/ngày)	Người	2	0,30	1,35
6	Tiền thuê xe	Ngày	4	0,75	3,00
7	Quà tặng nơi đến thăm quan	Mô hình	1	0,50	0,50
8	Bảo hiểm, thuốc y tế ...	Chuyến	1	0,20	0,20
VI	Vật tư, văn phòng phẩm	Mô hình	1	1,00	1,00
VII	Chi thanh toán thông tin, tuyên truyền	Mô hình	1	8,00	8,00
VIII	Chi khác	Mô hình	1	0,89	0,89